CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	-4.9%	-20.9%

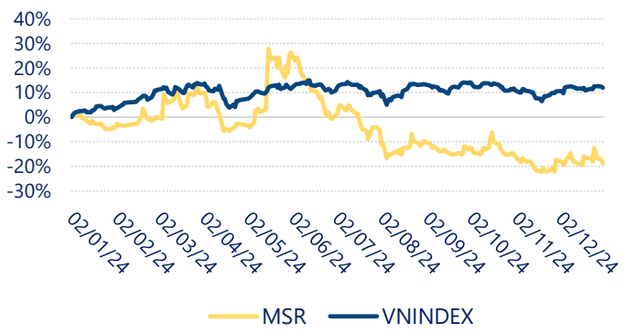
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

7/9
(Mạnh)

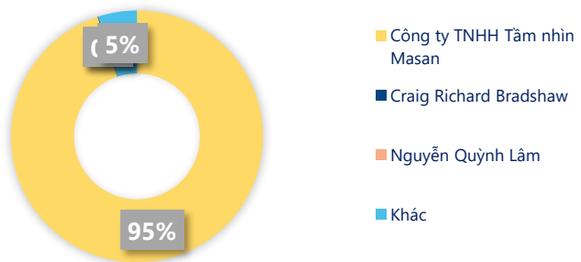
2024
DT thuần 14,336 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 243 ▲ 1.7%

2024
LN sau thuế -1,587 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 57.0 ▼ 3.7%

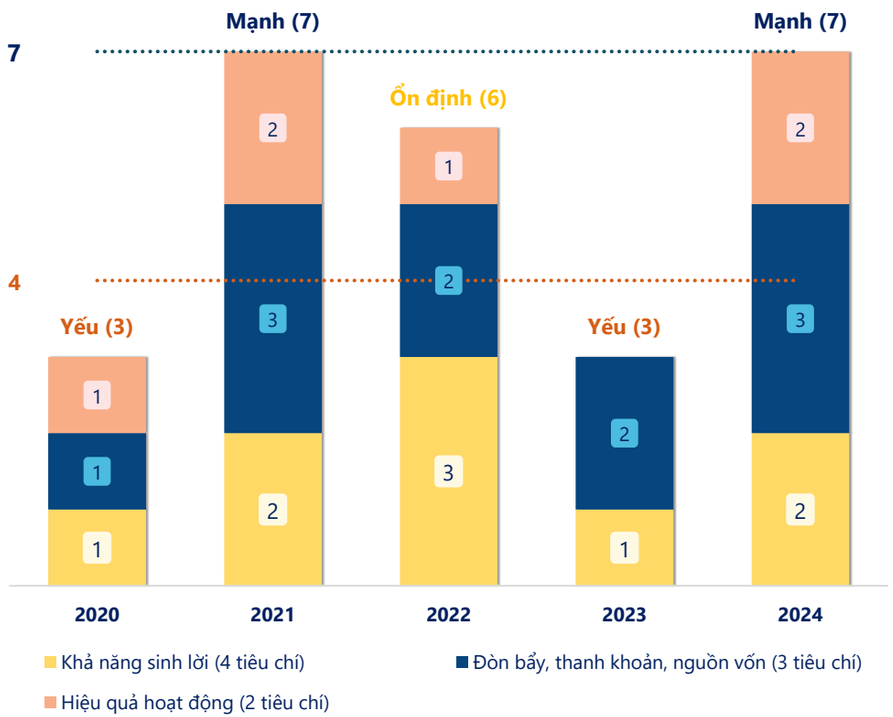
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

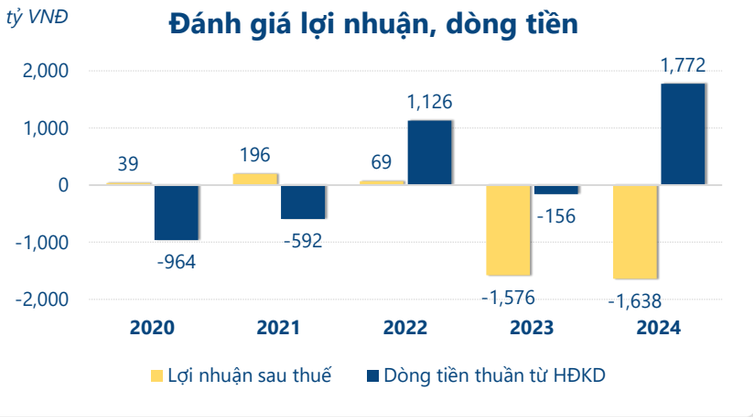


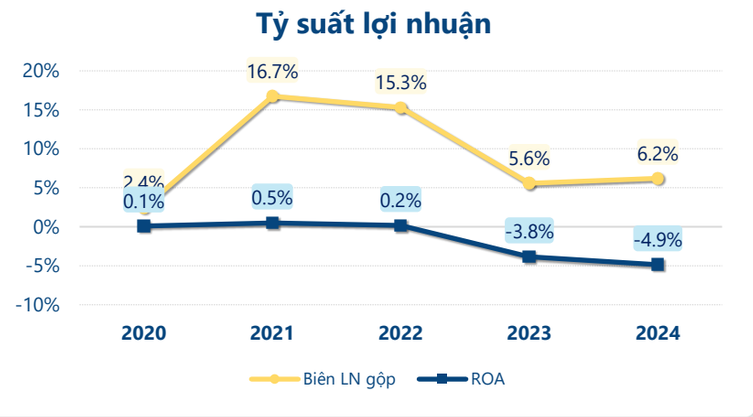
Năm **2024**, F-Score của **MSR** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

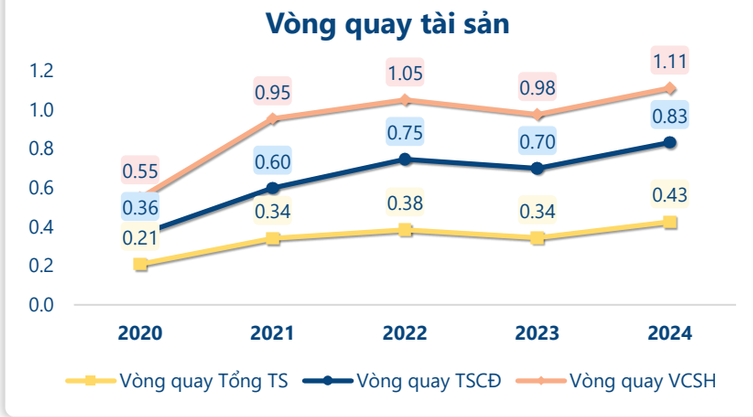
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

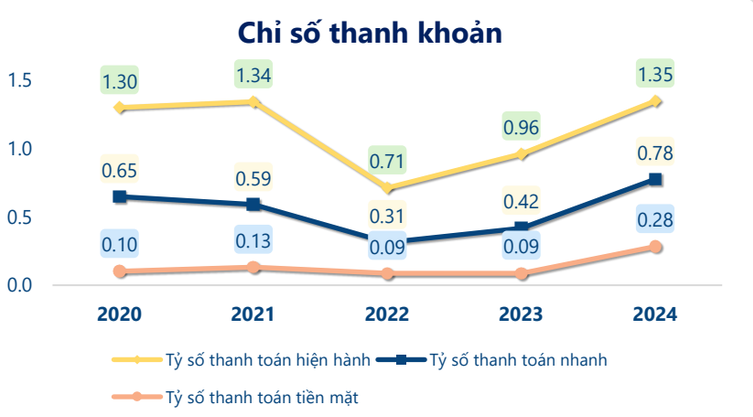
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

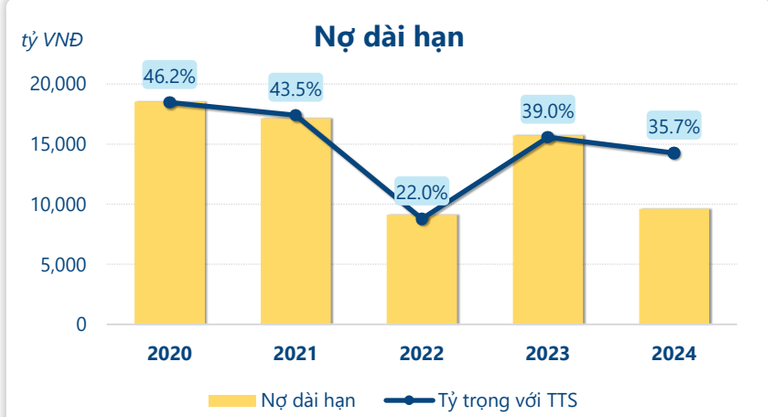


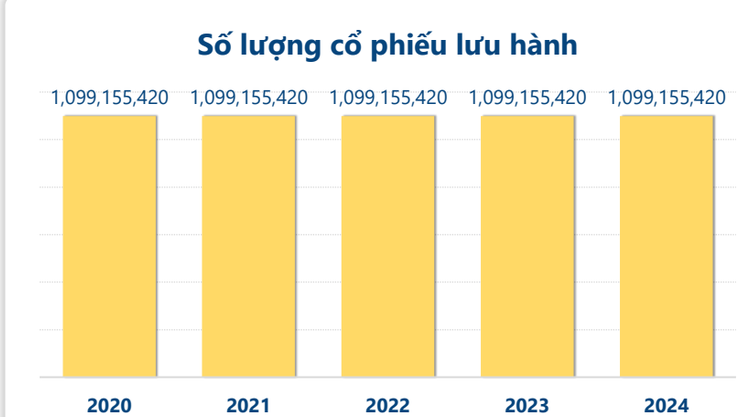




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MSR**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**26,967**	**40,372**	**-33.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,992	10,604	-34.1%
Tiền và tương đương tiền	1,469	974	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.11	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,873	2,757	-32.0%
Hàng tồn kho	2,968	5,998	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	682	867	-21.3%
Tài sản dài hạn	**19,974**	**29,769**	**-32.9%**
Phải thu dài hạn	1,199	1,447	-17.1%
Tài sản cố định	14,300	20,130	-29.0%
Bất động sản đầu tư	0	703	-100%
Tài sản dở dang	1,209	2,511	-51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1,638	-100%
Tài sản dài hạn khác	**3,266**	**3,340**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,803	26,748	-44.7%
Nợ ngắn hạn	**5,185**	**11,021**	**-52.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,658	7,896	-53.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	466	1,085	-57.1%
Nợ dài hạn	9,617	15,727	-38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,567	8,761	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,291**	**13,564**	**15,550**	**14,093**	**14,336**
Giá vốn hàng bán	7,113	11,294	13,173	13,309	13,444
Lợi nhuận gộp	**178**	**2,270**	**2,377**	**784**	**893**
Doanh thu HĐTC	646	345	470	485	1,917
Chi phí TC	1,653	1,435	1,917	2,196	2,284
Chi phí lãi vay	**1,279**	**1,076**	**1,195**	**1,503**	**1,372**
LN trong công ty LKLD	-29.5	3.06	13.9	9.71	30.3
Chi phí bán hàng	226	446	453	377	362
Chi phí QLDN	282	638	588	500	452
LN thuần từ HĐKD	**-1,366**	**99.0**	**-97.4**	**-1,793**	**-258**
Lợi nhuận khác	1,270	57.5	74.8	139	-675
LN trước thuế	**-96.2**	**157**	**-22.6**	**-1,654**	**-934**
Lợi nhuận sau thuế	**51.8**	**261**	**105**	**-1,530**	**-1,587**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.2**	**196**	**69.0**	**-1,576**	**-1,638**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-964	-592	1,126	-156	1,772
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,624	300	-2,658	-848	2,747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,630	577	1,998	473	-4,013
Tiền đầu kỳ	1,723	762	1,044	1,503	974
Lưu chuyển tiền thuần	**-959**	**284**	**466**	**-531**	**506**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.37	-2.45	-6.75	2.44	-11.3
Tiền cuối kỳ	762	1,044	1,503	974	1,469